

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29.7.2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến – Cán bộ hưu trí phường Bình Định

2. Bà Nguyễn Thị Thảo – Cán bộ hưu trí phường Bình Định

- Thư ký phiên tòa: Cô Nguyễn Mai Đoàn Thực – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hướng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 3, thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Chị Mạc Thị Kim C, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 1, thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:** Chị và chị C không có mối quan hệ họ hàng, chỉ là người ở cùng địa phương, chị có cho chị C vay tiền các lần cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 06.02.2018AL vay số tiền 60.000.000đ để mua heo con

Lần 2: Vào ngày 20.12.2018AL vay số tiền 80.000.000đ để đáo hạn ngân hàng

Lần 3: Khoảng tháng 02.2018AL chị C mượn chị 05 chỉ vàng

Lần 4: Ngày 18.3.2019AL vay số tiền 10.000.000đ.

Tổng cộng 4 lần chị C vay tiền là 150.000.000đ và 05 chỉ vàng, lãi suất hai bên thỏa

thuận là 3%/tháng. Sau đó có lúc chị C đưa tiền lãi cho chị 200.000đ, lúc 500.000đ, có khi không đưa, chị không nhớ chị C đưa mấy lần nhưng chị nhận tiền lãi tổng cộng khoảng 2.000.000đ.

Trong năm 2019 chị C trả vàng và tiền vay gốc cho chị cụ thể như sau:

- Ngày 23.6.2019 trả số tiền 10.000.000đ;
- Ngày 17.6.2019 trả 05 chỉ vàng quy ra tiền;
- Ngày 27.6.2019 trả số tiền 19.000.000đ;
- Ngày 21.7.2019 trả số tiền 21.000.000đ

Tổng cộng chị C trả 50.000.000đ, còn nợ 100.000.000đ thì ngày 20.8.2019 chị yêu cầu chị C viết giấy nợ 100.000.000đ, sau đó chị C trả tiếp số tiền 40.000.000đ, hiện còn nợ số tiền vay gốc là 60.000.000đ. Những lần chị C trả tiền vay gốc thì chị đều ghi xác nhận trong tờ giấy nợ của chị C. Từ sau tháng 8/2019 cho đến nay thì chị C không trả thêm khoản tiền gốc nào. Nay chị yêu cầu chị C trả cho chị một lần số tiền vay gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), chị rút yêu cầu tính lãi chậm trả.

** Theo biên bản ghi lời khai chị Mạc Thị Kim C trình bày:* Chị không nhớ thời gian cụ thể nhưng chị vay tiền của chị G 04 lần, tổng cộng số tiền vay là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và 05 chỉ vàng; lãi suất vay có khi 3%/tháng, có khi 5%/tháng, mỗi khi vay tiền chị đều viết giấy mượn tiền vào sổ của chị G. Chị trả tiền lãi cho chị G từ ngày vay đến tháng 11/2019 thì chị ngưng không trả lãi nữa, chị G không viết biên nhận khi chị trả tiền lãi nên chị không có gì chứng minh về việc trả lãi. Thời gian qua chị đã trả cho chị G số tiền vay gốc là 100.000.000đ, chỉ còn nợ chị G số tiền 50.000.000đ. Khoảng tháng 11/2019 khi chị ra nhà chị G để đối chiếu nợ thì chị G cho rằng chị còn nợ 60.000.000đ nên hai bên cãi nhau, chị bỏ về. Chị xác định hiện còn nợ chị G số tiền 50.000.000đ nhưng do hiện tại công việc chưa ổn định, chị không có khả năng trả một lần nên xin trả dần cho chị G số tiền còn nợ và xin không tính tiền lãi.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G về việc buộc bị đơn bà Mạc Thị Kim C phải trả cho bà G một lần số tiền vay 60.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà G về việc không yêu cầu trả tiền lãi.

Bác yêu cầu của bị đơn là bà Mạc Thị Kim C về việc chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị G 50.000.000đ vì không có căn cứ.

Về án phí, buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu chị Mạc Thị Kim C có địa chỉ tại thôn T, xã N, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định hoàn trả tiền vay gốc còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và còn trong thời hiệu khởi kiện. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[1.2] Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tại phiên tòa bị đơn chị Mạc Thị Kim C vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Mạc Thị Kim C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Giao dịch vay tiền giữa chị Nguyễn Thị G và chị Mạc Thị Kim C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận giữa hai bên và lập thành văn bản, mặc dù ghi nội dung là giấy mượn tiền nhưng các bên đều xác định giao dịch giữa hai bên là vay tiền. Trong quá trình làm việc, chị Nguyễn Thị G và chị Mạc Thị Kim C cùng xác định trong thời gian từ ngày 06.02.2018 âm lịch đến ngày 18.3.2019 âm lịch, chị C 4 lần vay tiền của chị G, tổng cộng số tiền vay gốc là 150.000.000 cùng với 05 chỉ vàng và chị C thừa nhận chữ viết, chữ ký trong hai giấy mượn tiền do chị G cung cấp là chữ viết, chữ ký của chị. Quá trình vay, chị G xác định chị C đã trả cho chị số tiền vay gốc 90.000.000đ và 05 chỉ vàng, hiện còn nợ số tiền vay gốc là 60.000.000đ đến nay chưa trả nên yêu cầu chị C trả nợ.

[2.2] Tuy nhiên trong quá trình làm việc, chị C xác định đã trả cho chị G số tiền vay gốc là 100.000.000đ và 05 chỉ vàng, hiện chỉ còn nợ 50.000.000đ nhưng chị lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi chị G cung cấp chứng cứ gốc là 02 giấy mượn tiền do chị C viết và trong 02 giấy này chị G có ghi rõ xác nhận thời gian và số tiền chị C đã trả. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai của chị C còn nợ số tiền vay gốc 50.000.000đ mà có căn cứ xác định chị Mạc Thị Kim C còn nợ chị Nguyễn Thị G số tiền vay gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Từ tháng 8/2019 cho đến nay, dù chị G nhiều lần đòi nợ nhưng chị C vẫn không trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị G trong việc thu hồi nợ. Do đó, việc chị G khởi kiện yêu cầu chị Mạc Thị Kim C trả số tiền vay gốc 60.000.000đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị C có nghĩa vụ hoàn trả số tiền vay gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) cho chị G

[2.3] Đối với việc hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là sự tự nguyện của hai bên và chị C cũng không cung cấp được chứng cứ cho việc trả tiền lãi từ lúc vay tiền đến tháng 11/2019 và tại phiên tòa chị G không yêu cầu xem xét đối với khoản tiền lãi đã trả. Căn cứ

Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền tự quyết định định đoạt của đương sự, Hội đồng xét xử không xem xét về khoản tiền lãi đã trả. Vào ngày 16.6.2020 chị G có đơn xin rút yêu cầu tính lãi chậm trả nên đình chỉ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của chị G.

[2.4] Chị Mạc Thị Kim C yêu cầu xin trả dần số tiền còn nợ nhưng không được chị G đồng ý và cũng không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Mạc Thị Kim C phải chịu án phí 3.000.000đ [cách tính (60.000.000đ x 5% = 3.000.000đ)]. Chị Nguyễn Thị G không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G, xác định chị Mạc Thị Kim C còn nợ chị Nguyễn Thị G số tiền vay gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

2/ Buộc chị Mạc Thị Kim C có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị G số tiền vay gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

3/ Bác lời khai của chị C còn nợ chị G số tiền 50.000.000đ và bác yêu cầu xin trả dần của chị C vì không có căn cứ pháp luật và không được chị G chấp nhận.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mạc Thị Kim C phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng). Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị G tiền tạm ứng án phí là 1.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004895 ngày 18.02.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Bị đơn chị Mạc Thị Kim C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6/ Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THADS TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu HS
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mỹ Lệ

